

KIM LOẠI TIỀN NHẬT BẢN VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG ANH TUẤN*

3. Tác động của kim loại tiền Nhật Bản đến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài

a. Tác động đến tỉ giá bạc / tiền đồng

Như đã trình bày ở các phần trước, các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII tìm cách giảm tải sự thiếu hụt tiền lưu hành trong nước bằng cách dùng bạc và vàng để trao đổi tiền đồng Trung Quốc. Cuối thập niên 1680, một nhà du hành và thương nhân châu Âu mô tả hoạt động này như sau:

Một cản trở khác với hoạt động mậu dịch là họ [triều đình Lê-Trịnh] cho phép một lượng lớn bạc do thương nhân nước ngoài đem vào vương quốc (thường khoảng một triệu đô la mỗi năm) được xuất sang *Bowes* và Trung Quốc nhằm đổi lấy tiền đồng - vốn lên hay xuống tùy theo việc *Chova* [Chúa] chi phối theo lợi ích của Ông ta. Ngoài ra, bề mặt các đồng tiền này sẽ bị bào mòn trong một vài năm nên mất giá trị lưu hành, gây thiệt hại lớn cho thương nhân và tạo định kiến trong công luận. Và thế là bạc chảy ra ngoài mà không để thu đổi lương thực - đây quả là một chính sách tệ hại (43).

Một lượng lớn kim loại Đàng Ngoài dùng trao đổi tiền đồng Trung Quốc là bạc nên Nhật Bản, ở cấp độ thấp hơn là loại bạc nén được đúc từ đồng bạc rials Tây Ban Nha, các loại đồng bạc Hà Lan và rupees Ấn Độ. Theo cách phân loại của thương nhân phương Tây, về cơ bản có 4 loại bạc chính được lưu hành trên thị trường Đàng Ngoài. Loại tốt nhất được gọi là *lysee* 100% bạc nguyên chất; ba loại còn lại là đồng bạc *rials* Tây Ban Nha (94%), *rixdollars* (85%) và bạc nén Nhật Bản *schuytzilver* (82%) (44). Các hoạt động mậu dịch quy mô lớn có thể dùng bạc nén để thanh toán trong khi buôn bán lẻ và tiêu pha hàng ngày cần tiền đồng. Bởi bạc Nhật chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số vốn đầu tư của người Hà Lan và người Hoa, nó được coi là loại bạc "chuẩn" trong giao dịch. Vì thế, cho đến trước năm 1668, loại "bạc" thương nhân ngoại quốc đề cập đến trong "tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng" nhiều khả năng là bạc Nhật Bản (45).

Sự thiếu hụt các nguồn tư liệu ngăn trở việc phục dựng toàn cảnh bức tranh nhập khẩu bạc của thương nhân ngoại quốc vào Đàng Ngoài. Tuy nhiên, kho tư liệu VOC cho chúng ta một cái nhìn bao quát về kim

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN

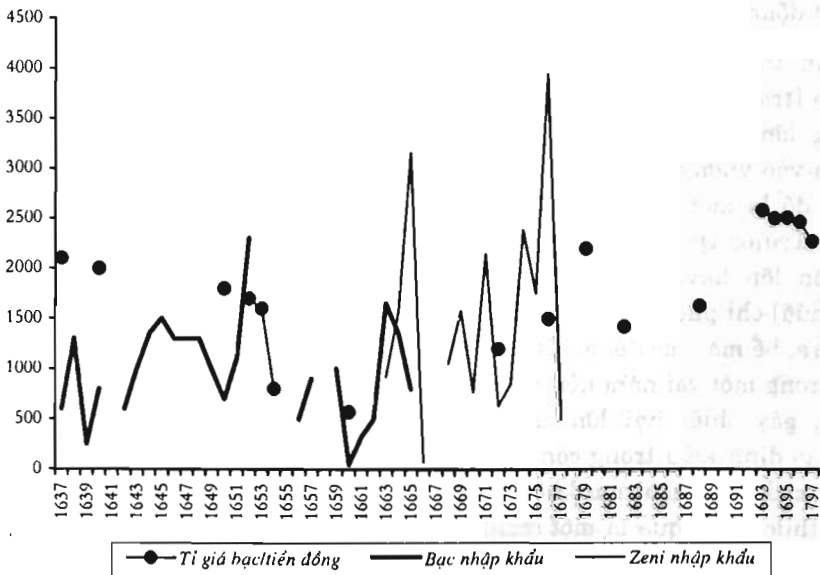
ngạch nhập khẩu loại kim loại quý này từ năm 1637 đến năm 1668 - năm Mạc Phủ Đức Xuyên nghiêm cấm xuất khẩu bạc Nhật (46). Trong khoảng thời gian nói trên, ước tính khoảng 2.527.000 lạng chủ yếu là bạc Nhật (tương đương 7.000.000.000 guilders Hà Lan) đã được VOC đưa vào Đàng Ngoài. Sau khi mất nguồn bạc Nhật Bản từ năm 1668, VOC thu mua các loại đồng bạc khác nhau như *provintiendaalder*, *kruisdaalder*, *Mexican rials* và *Surat rupees*. Từ thời điểm này, số lượng bạc nhập khẩu vào Đàng Ngoài của VOC cũng sụt giảm dần do lợi nhuận thu được từ nền mậu dịch với vương quốc họ Trịnh ngày càng kém đi trong nửa cuối thế kỷ XVII (47).

Mặc dù không có ghi chép đầy đủ về số lượng bạc do các thương nhân ngoại quốc khác nhập khẩu vào Đàng Ngoài thế kỷ XVII, những thông tin trích lược được từ

kho tư liệu VOC gợi ý rằng, về đại thể, số lượng bạc (cũng chủ yếu là bạc Nhật Bản và một số bạc từ Mỹ Latin qua kênh trao đổi Manila) mà Hoa thương mang vào Đàng Ngoài không kém quá xa số lượng bạc người Hà Lan đưa đến. Bên cạnh đó, cho đến nửa đầu thập niên 1630 một số lượng đáng kể bạc Nhật đã chảy vào Đàng Ngoài theo thuyền buôn của Hoa - Nhật thương và người Bồ Đào Nha. Bỏ qua các số liệu còn thiếu hụt trên và chỉ tính đến kim ngạch khấp khẩu của người Hà Lan cũng đủ để cho thấy tầm quan trọng của nguồn bạc trên đối với hệ thống tiền tệ, và rộng hơn là nền kinh tế hàng hóa trên đà mở rộng của Đàng Ngoài.

Kim ngạch nhập khẩu bạc hàng năm ảnh hưởng rất mạnh đến tỉ giá quy đổi bạc/tiền đồng cũng như giá cả mua bán ở Đàng Ngoài. Một thương nhân Anh tại Kế Chợ năm 1696 đã mô tả rất sinh động hiện

Biểu đồ 1: Nhập khẩu bạc và tiền zenii Nhật của VOC và sự dao động tỉ giá bạc/tiền đồng tại Đàng Ngoài, 1637-1697



Nguồn: Bảng 1 và 2; thông tin trích lược từ *Overgekomen Brieven en Papieren, G/12/17-1 đến G/12/171010* và *Dagh-register Batavia 1624-1682*.

Chú thích: Tỉ giá bạc/tiền đồng: đồng tiền/1 lạng bạc; Bạc nhập khẩu: x 100 lạng; Zenii nhập khẩu: x 1.000 đồng.

tượng này:

Giá tiền đồng [cassies] rất cao, một nén [10 lạng] bạc đổi được 24.000-25.000 đồng. Đôi khi tiếng ồn của một con tàu đến [Đàng Ngoài] với số lượng lớn bạc vốn làm [cho giá trị của bạc] tụt đến 30-40 phần trăm, làm tăng giá cả hàng hóa. Việc này kính mong các Ngài [Ban Giám đốc Công ty Đông Ấn Anh tại Luân Đôn] xem xét và, như đã đệ trình trước đây, Công ty của chúng ta sẽ lợi biết bao nếu có [...] nguồn vốn dự trữ cho buôn bán, bởi tiền [đồng] ở đây không phải lúc nào cũng có thể thu mua/đổi được với tỉ giá phải chăng (48).

Với ba nhân tố định lượng là bạc nhập khẩu, *zeni* nhập khẩu và tỉ giá bạc/tiền đồng, biểu đồ 1 được xây dựng nhằm thể hiện các xu thế dao động trong vấn đề tỉ giá hối đoái qua các thời kỳ khác nhau. Căn cứ theo biểu đồ 1, khi VOC thiết lập quan hệ chính thức với Đàng Ngoài năm 1637, một lạng bạc trị giá khoảng 2.000 đồng. Vào cuối thập niên 1640, tỉ giá bạc/tiền đồng bắt đầu suy thoái, đứng ở ngưỡng 1/1.500 vào đầu thập niên 1650, gần như rơi tự do xuống còn 1/800 vào tháng 4 năm 1654, và có nguy cơ xuống thấp đến 1/700-500 trong những tháng tiếp theo. Tình trạng ảm đạm của tỉ giá hối đoái còn kéo dài đến đầu thập niên 1660, trước khi người Hà Lan và Hoa thương bắt đầu thay đổi thành phần kim loại nhập khẩu vào Đàng Ngoài.

Như được thể hiện sinh động trong biểu đồ 1, tỉ giá bạc/tiền đồng suy thoái vào thời điểm sản lượng bạc nhập khẩu vào Đàng Ngoài đứng ở mức cao. Vấn đề đặt ra là hai xu hướng trái chiều này có quan hệ tương hỗ tới mức nào? Chiều hướng thay đổi của hai nhân tố bạc và tỉ giá hối đoái trong biểu đồ 1 gợi ý rằng số lượng bạc VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài đến trước thập niên 1650 đã tác động rất lớn đến sự mất giá

của bạc, dẫn đến sự sụt giảm của tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Trong năm 1653, nhân viên Hà Lan tại Thăng Long nhận thấy một xu thế rất phổ biến: tỉ giá hối đoái thường suy giảm trầm trọng vào thời điểm tàu buôn ngoại quốc đến Đàng Ngoài. Vì thế, nhân viên thương điểm VOC tại Kế Chợ lập kế hoạch đổi bạc trước hoặc sau mùa mậu dịch để giảm bớt sự thua thiệt. Đây là một kế hoạch thiếu tính khả thi bởi thương điểm sẽ rất thụ động trong buôn bán (49). Năm 1660, Resimon - thương nhân người Nhật - lên tiếng đổ lỗi việc tỉ giá hối đoái xuống thấp cho người Hà Lan, kết tội việc VOC nhập khẩu quá nhiều bạc vào Đàng Ngoài đã dẫn đến tình trạng suy thoái và rơi tự do của tỉ giá bạc/tiền đồng (50). Vấn đề này phụ thuộc vào góc nhìn của mỗi cá nhân. Sự khan hiếm tiền đồng tại Đàng Ngoài thập niên 1650 tác động rất lớn đến sự suy thoái tỉ giá hối đoái, trong khi khối lượng lớn bạc Nhật Bản, chủ yếu do thương nhân Hà Lan và Trung Quốc đưa vào, đã góp phần làm cho vấn đề thêm trầm trọng. Vì vậy, có thể nói lời buộc tội của Resimon dành cho người Hà Lan không phải là không có căn cứ, mặc dù không hoàn toàn chính xác.

Biểu đồ 1 cũng đồng thời phản ánh một hiện tượng thú vị khác: trái với xu thế tỉ lệ nghịch giữa sản lượng bạc nhập khẩu và tỉ giá hối đoái, việc nhập khẩu tiền *zeni* Nhật tỉ lệ thuận với - thậm chí còn kích thích - chiều hướng hồi phục của tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Sau khi thử nghiệm tiêu thụ thành công tiền *zeni* năm 1661, người Hà Lan thường xuyên nhập khẩu tiền *zeni* vào Đàng Ngoài đến tận nửa cuối thập niên 1670. Không nghi ngờ gì nữa, việc VOC (cũng như Hoa thương) giới thiệu thành công và nhập khẩu đều đặn tiền *zeni* trong hai thập niên 1660 và 1670 đã giúp Đàng

Ngoài khắc phục căn bản tình trạng khan hiếm trầm trọng tiền đồng, đồng thời bình ổn tỉ giá hối đoái vốn đã và đang dao động mạnh từ đầu thập niên 1650. Biểu đồ 1 cho thấy một thực tế rõ ràng: cùng với sự tăng trưởng về số lượng *zeni* nhập khẩu, tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng tại Đàng Ngoài đồng thời hồi phục. Vào năm 1672, tỉ giá hối đoái về cơ bản đã tăng đến 1/1.200; đạt ngưỡng 1/1.450 vào năm 1676. Vào đầu thập niên 1680, tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng đã cơ bản trở về ngưỡng của thập niên 1630, đứng ở mức trung bình 1/2.200 (51). Nhờ nguồn cung cấp tiền *zeni* dồi dào, không chỉ sự khan hiếm trầm trọng tiền đồng - vốn đã ảnh hưởng nghiêm trọng nền kinh tế Đàng Ngoài trong suốt thập niên 1650 - được giải quyết triệt để, mà tỉ giá bạc hối đoái bạc/tiền đồng cũng hồi sinh mạnh mẽ trong các thập niên cuối của thế kỷ XVII.

b. Tác động đến giá cả

Khảo sát xu thế chung của giá cả ở Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII, nhà nghiên cứu Nguyễn Thành Nhã đã nhận xét rất xác đáng rằng trong khi mặt bằng giá cả có xu hướng ổn định trong một thời kỳ dài, giá cả một số sản phẩm cụ thể có xu thế tăng giảm trong những thời điểm nhất định (52). Kết luận này nhìn chung phù hợp với những thông tin được phản ánh trong nhật ký buôn bán của thương điếm Hà Lan (và Anh) tại Đàng Ngoài. Theo các nguồn tư liệu phương Tây, số lượng bạc nhập khẩu vào Đàng Ngoài tác động mạnh đến tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng và, như một hệ quả, dẫn đến sự tăng hoặc giảm giá nhẹ của một số mặt hàng địa phương vào những thời điểm cụ thể. Tuy nhiên, số lượng kim loại tiền tệ do người nước ngoài nhập khẩu vào Đàng Ngoài về cơ bản không tác động đến chiều hướng giá cả trong suốt thế kỷ XVII. Và bởi gạo là sản phẩm mang tính bản lề,

giá cả của các sản phẩm khác có chiều hướng dao động xung quanh việc tăng hoặc giảm của giá gạo. Nói tóm lại, giá mua và bán các sản phẩm phụ thuộc chặt chẽ vào sự bội thu của mùa vụ nông nghiệp, bao gồm cả thu hoạch dâu tằm - vốn rất cần cho ngành thủ công nghiệp tơ và lụa. Giá cả thường tăng trong những năm mất mùa dẫn đến khan hiếm hàng hóa và lương thực, nhưng sớm trở lại trạng thái bình ổn khi mùa vụ sau được mùa. Giá cả cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi tiền đồng khan hiếm ở Đàng Ngoài.

Có hai nhóm giá cả chính thu hút sự quan tâm đặc biệt của người Hà Lan cũng như các thương nhân ngoại quốc khác buôn bán tại Đàng Ngoài. Nhóm thứ nhất - đồng thời là nhóm được quan tâm nhất - bao gồm các thương phẩm địa phương dành cho xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm tơ lụa. Từ năm 1637 đến trước khi Đàng Ngoài gánh chịu cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng trầm trọng đầu thập niên 1650, giá mua tơ sống tại Đàng Ngoài dao động trong khoảng 3,5 guilders/catty. Giá tơ tăng mạnh trong hai thập niên 1650 và 1660, đứng ở mức trung bình 5 guilders/catty, trước khi trở về mức giá của những năm 1630 và 1640 trong các thập niên tiếp theo (53). Tơ lụa rất rẻ tại miền bắc Việt Nam trong thập niên 1680 khi thị trường Nhật Bản không còn mặn mà với sản phẩm Đàng Ngoài nữa. Vào năm 1687, giá tơ thu mua tại Đàng Ngoài thậm chí đã rớt xuống thảm hại, đứng ở mức trung bình 2 guilders/catty ở thị trường tự do (54). Giá cả của các mặt hàng xuất khẩu khác cũng dao động tương tự như giá tơ.

Nhóm hàng hóa thứ hai chủ yếu bao gồm nhu yếu phẩm hàng ngày. Tương tự như, hoặc thậm chí còn phụ thuộc chặt chẽ hơn, các thương phẩm xuất khẩu, giá cả các

Bảng 3: Giá một số sản phẩm tơ lụa xuất khẩu tại Đàng Ngoài năm 1642

Tơ sống	152.380	đồng/picul
Sittouw (tơ dậu?)	3.400	-
Quế	11.000	-
Sumongij	2.810	đồng/tấm
Baa	3.200	-
Hockiens (hoàng quyển?)	1.200	-
Pelings (lĩnh?)	3.600	-
Zenuwasche [?]	1.400	-
hockiens		
Nhung	7.000	-
Chio	1.400	-

Nguồn: Tính toán từ VOC 1146, Governor Paulus Traudenius to Antonio van Brouckhorst, Dec. 1642, fos. 708-711.

Chú thích: 1 lạng bạc = 2 guilders 17 stuivers = khoảng 2.000 đồng tiền (600 đồng = 1 quan).

loại thực phẩm phụ thuộc rất lớn vào tình hình mùa vụ thu hoạch hàng năm. Những số liệu chất lọc được cho thấy - nếu không kể đến những thời điểm khó khăn do thiên tai, mất mùa và chiến tranh - giá cả của các loại lương thực và thực phẩm hầu như không thay đổi trong suốt thế kỷ XVII. Vào đầu thập niên 1640, một cân gạo có giá xấp xỉ 20 đồng trong khi một con gà thịt có giá khoảng 110 đồng. Đến thập niên 1670, giá tiền một con gà thịt vào khoảng 80 đồng (55).

Theo phản ánh trong nhật ký thương điểm Hà Lan và Anh, nhân viên của các thương điểm châu Âu ăn uống và chi tiêu khá xa hoa trong thời gian lưu trú tại Đàng Ngoài. Chi phí sinh hoạt hàng ngày rất cao so với mức sống trung bình của cư dân Đàng Ngoài cùng thời điểm. Vào năm 1642, mỗi ngày một nhân viên thương điểm Hà Lan tại Kẻ Chợ tiêu trung bình 129 đồng; các loại thực phẩm thường được mua là gà, ngỗng, cá, gạo, rau, trứng, cua, tôm, quả... Ba mươi năm sau, khẩu phần ăn hàng ngày của mỗi nhân viên thương điểm Anh là 223 đồng (56).

Lượng chi tiêu trên là quá cao so với mức sống của đại đa số thường dân Đàng Ngoài, nơi một người thợ mộc hoặc thợ dệt địa phương khó có thể làm ra 40 đồng mỗi ngày (57). Trong thập niên 1690, mỗi chiếc bát ăn cơm của Đàng Ngoài mà người Anh thu mua để đưa sang Ấn Độ có giá trung bình 3,7 đồng. Như vậy, một người thợ gốm cần phải bán khoảng 30 sản phẩm bát ăn cơm để có đủ tiền mua một con gà, hoặc ít nhất 5 chiếc để mua một cân gạo (58).

Nhìn chung, trong khi hoạt động mậu dịch xuất nhập khẩu của thương nhân ngoại quốc có thể đã tác động đến tình hình giá cả của các thương phẩm xuất khẩu, việc lưu trú và sinh hoạt hàng ngày của họ dường như không ảnh hưởng đến xu thế giá cả các loại lương thực thực phẩm. Một trong những lý do cơ bản là số lượng thương nhân ngoại quốc lưu trú tại Đàng Ngoài tương đối nhỏ nên khó có thể tác động đến giá cả sinh hoạt và dịch vụ trên phạm vi lớn.

c. Tác động đến nhân lực

Trong nghiên cứu của mình về tác động của các công ty Đông Ấn châu Âu đến kinh tế Bengal sơ kỳ cận đại, nhà nghiên cứu người Ấn Độ Om Prakash kết luận: "hiện thực của sự tăng trưởng ngoạn mục trong thu nhập, đầu ra và sử dụng nhân công xuất phát từ việc nền mậu dịch giữa châu Âu và Bengal không phải là một nền mậu dịch "bình thường" liên quan đến hoạt động trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, mà là một nền mậu dịch thiên về trao đổi kim loại quý lấy hàng hóa, hàm nghĩa về thặng dư xuất khẩu cho Bengal" (59). Cần phải khẳng định ngay từ đầu rằng tự thân nền ngoại thương với phương Tây của Đàng Ngoài không thể so sánh với Bengal cả về quy mô và thời gian tồn tại. Tuy nhiên, bản chất

ngoại thương của hai khu vực có nhiều nét tương đồng nếu ta đặt vấn đề phân tích bản chất của nền mậu dịch kiểu “kim loại đổi hàng hóa” - cụ thể là bạc và đồng đổi lấy tơ lụa và vải sợi - vốn là đặc trưng cơ bản cho cấu trúc thương mại giữa các Công ty Đông Ấn châu Âu với cả Bengal và Đàng Ngoài. Vì thế, Bengal có thể được sử dụng như một thực thể so sánh phù hợp trong nghiên cứu các khía cạnh nội tại của ngoại thương Đàng Ngoài, đặc biệt là vấn đề nhân công lao động, trong thế kỷ XVII.

Để chỉ ra được những tác động của ngoại thương đến tình hình sử dụng nhân lực, nhất là nhân lực trong ngành thủ công nghiệp tơ lụa, thiết nghĩ cần khái quát tình hình sản xuất tơ lụa và vải vóc tại Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Những ghi chép của người phương Tây cho thấy sản lượng tơ lụa sản xuất hàng năm tại Đàng Ngoài đã tăng lên đáng kể trong nửa đầu thế kỷ XVII. Một số trung tâm tơ lụa phát triển ngay trong hoặc gần phạm vi kinh thành Thăng Long (60). Mặc dù vậy, một khối lượng lớn tơ sống và lụa tấm vẫn được nông dân sản xuất hàng năm ở nông thôn dưới dạng sản phẩm thủ công truyền thống. Khoảng đầu thập niên 1640, ước tính Đàng Ngoài có 953.810 hộ gia đình (khoảng 4.769.050 người); phần lớn tập trung tại châu thổ sông Hồng và các vùng phụ cận (61). Mặc dù phần đa các hộ gia đình tham gia hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động sản xuất tơ lụa dưới các quy mô lớn nhỏ khác nhau, họ ít khi chủ trương chuyển đổi hoàn toàn đất canh tác từ lúa sang dâu. Tơ lụa vì thế vẫn chỉ xếp ở hàng thứ yếu trong kế hoạch canh tác thường niên của nông dân Đàng Ngoài. Tuy nhiên, sản lượng tơ lụa sản xuất hàng năm vẫn rất lớn, đáp ứng đủ nhu cầu thu mua của người nước ngoài do một số lượng lớn hộ gia đình tham gia sản xuất.

Trong giai đoạn 1637-1699, VOC đầu tư khoảng 13.524.028 guilders chủ yếu vào sản phẩm tơ lụa Đàng Ngoài, tương đương với 215.000 guilders mỗi năm (62). Thời kỳ này cũng chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của nền mậu dịch của Hoa thương với miền bắc Việt Nam. Mặc dù chúng ta không có tư liệu chi tiết về đầu tư buôn bán của Hoa thương, những thông tin gián tiếp từ nguồn tư liệu VOC cho thấy tổng đầu tư của người Hoa vào buôn bán với Đàng Ngoài ước tính đạt 2/3 tổng vốn đầu tư của VOC. Nếu ước lượng này là chính xác, khoảng 9.009.352 guilders đã được Hoa thương đầu tư chủ yếu vào tơ lụa Đàng Ngoài trong khoảng 7 thập niên cuối của thế kỷ XVII (63). Như vậy, tổng đầu tư vào Đàng Ngoài, chủ yếu vào tơ lụa, của riêng người Hà Lan và người Hoa giai đoạn 1637-1700 đã lên tới 22.523.380 guilders, tương đương với 350.000 guilders mỗi năm - chưa kể đến các khoản đầu tư của các thương nhân ngoại quốc khác, đáng chú ý là người Nhật và người Bồ Đào Nha trong giai đoạn trước đó cũng như người Anh và Pháp trong khoảng 3 thập niên cuối thế kỷ XVII (64).

Vậy khối lượng lớn vốn đầu tư này đã tác động như thế nào đến ngành thủ công nghiệp tơ lụa Đàng Ngoài, cụ thể hơn là số lượng nhân công lao động? Mặc dù khó có thể đưa ra con số chính xác cho câu hỏi trên, hiện thực phát triển ngoạn mục của ngành tơ lụa Đàng Ngoài trong nửa đầu thế kỷ XVII gián tiếp cho thấy nhu cầu lớn cũng như nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài đổ vào ngành thủ công nghiệp trọng yếu này. Vào giữa thập niên 1630 khi sản phẩm tơ lụa miền bắc Việt Nam còn được ưa chuộng tại thị trường Nhật Bản và sản lượng tơ lụa sản xuất hàng năm còn ở mức tương đối cao, người Hà Lan ước tính hàng năm Đàng

Ngoài sản xuất và xuất khẩu khoảng 1.500 picul (tương đương 90 tấn) tơ sống và khoảng 6.000 tấm lụa các loại như *pelings*, *baas*, *chio*, *sumongij*, *hockiens*...(65).

Một điều chắc chắn là một số lượng lớn nhân lực đã tham dự, dù trực tiếp hay gián tiếp, vào việc sản xuất khối lượng lớn sản phẩm tơ lụa nói trên. Việc các nguồn tư liệu không cung cấp thông tin chi tiết về sản lượng tơ lụa trung bình do mỗi hộ gia đình sản xuất buộc chúng ta phải suy luận trên cơ sở những dữ liệu liên quan và mang tính đại diện. Theo kết quả khảo sát gần đây tại một số hộ sản xuất tơ lụa truyền thống tại Vũ Thư (Thái Bình) thuộc châu thổ sông Hồng, một hộ nông dân - bên cạnh canh tác lúa - thu hoạch tối đa khoảng 10 cân tơ mỗi năm từ việc trồng dâu nuôi tằm. Giả sử mỗi hộ gia đình Đàng Ngoài thế kỷ XVII cũng thu hoạch trung bình 10 cân tơ như trên, ít nhất 9.000 hộ hoặc 45.000 nhân công (tương đương 1% dân số Đàng Ngoài lúc đó) đã tham gia vào việc sản xuất 90 tấn (1.500 picul) tơ sống hàng năm. Đó là chưa kể đến một số lượng đáng kể nhân công như thợ dệt, nhuộm, tẩy, thêu... tham gia vào quá trình sản xuất lụa tấm. Nếu ta thực hiện một phép tính đơn giản rằng mỗi hộ gia đình tham gia sản xuất tơ lụa (chưa tính đến những khoản đầu tư và chi phí trong sản xuất) thu hoạch khoảng 10 cân (166,5 cattles) tơ sống mỗi mùa, ở mức giá trung bình 3,5 guilders/catty, mỗi hộ thu nhập khoảng 60 guilders từ hoạt động sản xuất tơ lụa. Ở một xứ sở thuần nông như Đàng Ngoài - nơi giá cả các mặt hàng xoay quanh giá gạo - 60 guilders có thể mua được khoảng 39 piculs (tương đương 2,3 tấn) gạo ở mức giá 15 tiền (khoảng 1,5 guilders) mỗi picul. Số gạo nói trên nhìn chung tương đối dư dật cho một hộ gia đình với trung bình 5 nhân khẩu.

Phải lưu ý một điều là phép tính trên đơn thuần mang tính cơ học giản đơn bởi nó chưa xét đến các vấn đề liên quan như nông dân trong thực tế thường phải bán một lượng sản phẩm nhất định cho chính quyền ở mức giá thấp nhiều giá thị trường kèm theo các khoản thuế và chi phí. Tuy nhiên, nó đủ sáng tỏ để cho thấy đóng góp quan trọng của ngành thủ công nghiệp tơ lụa (và gốm sứ) trong việc thu hút nhân công lao động vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tác động trực tiếp đến sự mở rộng của nền kinh tế hàng hóa và ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Điều đáng tiếc là các sản phẩm tơ lụa và gốm sứ Đàng Ngoài - như đã được chỉ ra trong các chuyên luận nghiên cứu gần đây - nhìn chung chỉ là các sản phẩm đóng thế cho các mặt hàng tơ lụa và gốm sứ đến từ Trung Quốc (và ở chừng mực nào đó là tơ lụa Bengal). Vì thế, khi tơ lụa và gốm sứ Trung Quốc xuất hiện trở lại trên thị trường khu vực và quốc tế thì sản phẩm Đàng Ngoài lại nhanh chóng đánh mất vị thế của mình (66).

Theo ghi nhận của người Hà Lan, từ cuối thập niên 1660 người Đàng Ngoài bắt đầu chuyển nhiều bãi trồng dâu sang canh tác lúa và hoa màu - hệ quả của một nền thủ công nghiệp tơ lụa đang trên đà suy thoái do mất thị trường tiêu thụ Nhật Bản. Thương điếm Hà Lan cho biết những năm gần đây thợ dệt Đàng Ngoài thường không tiến hành công việc một cách chủ động mà đợi đến khi thương nhân nước ngoài đã đến giao tiền đặt hàng. Vào cuối thập niên 1680, "thương nhân thường phải lưu trú 3 hoặc 4 tháng sau khi đặt tiền mới có thể nhận được hàng bởi vì đám thợ nghèo chỉ thuê được khi tàu vào bến và tiền công đã được trao" (67). Sự suy thoái trong sản xuất và buôn bán tơ lụa tác động không chỉ đến nông dân, thợ thủ công mà cả các giai tầng

khác như thương nhân, người môi giới... Việc người Anh và Hà Lan rời bỏ Đàng Ngoài lần lượt trong các năm 1697 và 1700, chưa kể đến việc nhiều Hoa thương đã rời bỏ Đàng Ngoài từ cuối thập niên 1680, đã góp phần làm suy giảm đáng kể số lượng nhân công Đàng Ngoài tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào ngành sản xuất tơ lụa xuất khẩu.

4. Kết luận

Do hạn chế về thời lượng, bài viết không thể đi vào thảo luận toàn bộ các khía cạnh kinh tế - xã hội dưới tác động của khối lượng lớn kim loại tiền tệ Nhật Bản do người Hà Lan và các thương nhân ngoại quốc khác nhập khẩu vào Đàng Ngoài giai đoạn 1637-1700. Tuy nhiên, việc phân tích ba vấn đề cơ bản là tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng, giá cả hàng hóa và nguồn nhân lực tham gia vào một số ngành thủ công nghiệp mũi nhọn (tơ lụa, gốm sứ) cũng đã cho thấy hiện thực về tác động mạnh mẽ, trực tiếp và hàng xuyên của bạc, đồng và tiền đồng đến sự mở rộng của ngoại thương, và rộng hơn là toàn bộ nền kinh tế hàng hóa, Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Thay vì lặp lại các kết luận vốn đã được đưa ra đây đó trong bài viết đan xen với việc phân tích dữ liệu, phần kết luận xin khái quát về mạng lưới trao đổi kim loại tiền tệ quốc tế thế kỷ XVII và định vị Đàng Ngoài trong các luồng mậu dịch kim loại nói trên.

Từ vài thập kỷ qua khái niệm “toàn cầu hóa giai đoạn cận đại sơ kỳ” (early modern globalization) đã trở nên ngày càng thông dụng trong giới sử học quốc tế, nhất là những người nghiên cứu lịch sử toàn cầu (global history). Một trong số các nhân tố then chốt góp phần tạo nên quá trình toàn cầu hóa sớm là sự hình thành các nhịp cầu thương mại và bang giao quốc tế, kết nối không chỉ châu Âu mà cả châu Mỹ với châu

Á. Giới nghiên cứu từ lâu cũng đã nhận thức rõ tác động mạnh mẽ của nguồn bạc từ Tân Thế giới (chủ yếu từ Peru và Mexico) đến cuộc “cách mạng giá cả” (price revolution) tại châu Âu thế kỷ XVI (68). Và gần đây Gunder Frank đã khái quát hóa một cách thuyết phục xu thế và tác động của các dòng di chuyển kim loại quý đến kinh tế và xã hội châu Á, tiêu biểu là xã hội Trung Quốc, giai đoạn cận đại sơ kỳ (69). Theo đó, xung lực mạnh mẽ và tác động hàng xuyên của các dòng kim loại tiền tệ (kể cả các dòng chảy của kim loại Nhật Bản) đến các nền kinh tế châu Á thời kỳ này là điều không thể phủ nhận.

Với Đàng Ngoài, nếu như thế kỷ XVI miền bắc Việt Nam vẫn bị cô lập từ các luồng hải thương quốc tế qua khu vực Biển Đông (70), thế kỷ XVII chứng kiến sự tham dự, dù còn thiếu chủ động, của Đàng Ngoài vào hệ thống thương mại châu Á cũng như các luồng hàng hải Á-Âu. Nếu như Surat (Ấn Độ) từ lâu vẫn được coi là “cánh tay trái” (*linkearm*) trong mạng lưới buôn bán hương liệu của VOC với khu vực Moluccas (71), những nghiên cứu gần đây về quan hệ VOC-Đàng Ngoài cho thấy Đàng Ngoài cũng là “cánh tay trái” của nền mậu dịch của VOC với Nhật Bản (72). Trong bối cảnh tơ lụa Trung Quốc khan hiếm trên thị trường khu vực và quốc tế, tơ lụa Đàng Ngoài trở thành chiếc chìa khóa vạn năng để VOC mở toang cánh cửa thị trường kim loại quý Nhật Bản nhằm thu mua bạc, đồng, tiền đồng, vàng - loại vốn đầu tư không thể thiếu cho nền thương mại “kim loại đổi hàng hóa” (bullion-for-goods trade) của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại phương Đông. Thực tế trên đã góp phần đưa Đàng Ngoài trở thành một mắt xích tương đối quan trọng trong mạng lưới buôn bán kim loại tiền tệ liên hoàn ở khu vực Đông Á thế

kỷ XVII như đã được John K. Whitmore chỉ ra rất xác đáng từ nhiều năm qua (73).

Tương tự như tại các quốc gia phương Đông khác thế kỷ XVII, sự phát triển của kinh tế hàng hóa Đàng Ngoài một mặt được kích thích, một mặt bị tác động mạnh, bởi khối lượng lớn kim loại tiền tệ do thương nhân ngoại quốc đưa vào để đổi lấy tơ lụa và các sản phẩm xuất khẩu khác, như đã

được phân tích ở trên. Hi vọng những nghiên cứu sau này về sự mở rộng của kinh tế hàng hóa riêng, biến đổi kinh tế xã hội nói chung, ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII sẽ hướng nhiều hơn đến việc tìm hiểu yếu tố ngoại sinh này bên cạnh những yếu tố nội sinh vốn đã và đang được phân tích khá kỹ trong các công trình nghiên cứu từ trước đến nay.

CHÚ THÍCH

(43). Samuel Baron, "A Description of the Kingdom of Tonqueen", in John Pinkerton (ed.), *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World*, Vol. 9. (London, 1811), p. 664.

(44). BL OIOC G/12/17-1, Tonkin Factory to London, 7 Dec. 1672, fos. 41-55.

(45). Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam aux XVIIe et XVIIIe Siècles* (Paris: Cujas, 1970), Tham khảo bản dịch tiếng Việt của Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

(46). Xem số liệu chi tiết về hoạt động nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài của VOC từ Bảng 1.

(47). Xem các phân tích về hoạt động nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài của VOC ở phần đầu của bài viết.

(48). BL OIOC G/12/17-9, Tonkin factory to Fort St. George, 24 Nov. 1696, fo. 460.

(49). VOC 1197, Tonkin comptoir naar Batavia, Nov. 1653, fos. 598-611; *Generale Missiven II*, pp. 697-702.

(50). *Generale Missiven III*, pp. 346-347.

(51). Số liệu trích lược từ nhật ký và tài liệu kinh doanh của thương điểm Anh tại Đàng Ngoài: BL OIOC G/12/17-1: fos. 41-55; G/12/17-3: fo. 169;

G/12/17-6: fo. 272. Xem thêm hoạt động nhập khẩu tiền *zeni* Nhật vào Đàng Ngoài trong các phần trước của bài viết.

(52). Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam*, p. 200.

(53). Xin xem các thảo luận chi tiết về hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản thông qua Công ty Đông Ấn Hà Lan VOC cũng như giá mua vào (tại Đàng Ngoài) và bán ra (tại Nhật Bản) từ: Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*, pp. 143-164.

(54). Tính toán từ số liệu trong Buch, "La Compagnie" (1937), pp. 183-184.

(55). VOC 1140, Specificatie van de on- ende montkosten anno 1642 in Tonquin gevallen.

(56). Tính toán từ VOC 1140, Specificatie van de on- ende montkosten anno 1642 in Tonquin gevallen; BL OIOC G/12/17-1, Tonkin factory records, 20 Aug. 1672, fos. 29-30.

(57). Về vấn đề nhân công và giá cả, có thể tham khảo từ Nguyen Thua Hy, *Economic History of Hanoi in the 17th, 18th and 19th Centuries* (Hanoi: ST Publishing House, 2002), pp. 221-270; Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam*.

(58). BL OIOC G/12/17-9, Tonkin factory records, 25 Dec. 1693, fo. 340.

(59). Om Prakash, "Bullion for Goods", pp. 159-187; Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720* (Princeton: Princeton University Press, 1985), pp. 234-248. Xem thêm: Femme Gaastra, "Geld tegen Goederen: Een Structurele Verandering in het Nederlands-Aziatisch Handelsverkeer", *Bijdragen en Mededelingen Betreffende de Geschiedenis der Nederlanden* 91-2 (1976), pp. 249-272.

(60). Xin xem Nguyen Thua Hy, *Economic History of Hanoi*, pp. 154-169. Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chapter 2: An Economic Background) để có thêm thông tin chi tiết về tình hình sản xuất tơ lụa tại Đàng Ngoài thế kỷ XVII.

(61). Theo ước tính của Li Tana, *Nguyễn Cochinchina*, p. 171.

(62). Tổng kim ngạch đầu tư của VOC tại Xiêm trong 62 năm (1633-1694) là 9.934.526 guilders, trung bình 160.234 mỗi năm (Số liệu tính toán từ Smith, *The Dutch in Seventeenth-Century Thailand*, pp. 63, 70). Tuy nhiên, cần lưu ý một thực tế là cấu trúc thương mại VOC-Xiêm thế kỷ XVII tương đối khác biệt với cấu trúc thương mại VOC-Đàng Ngoài cùng thời điểm. Trong những năm đầu của quan hệ với Ayutthaya (từ năm 1604), VOC toan tính sử dụng Xiêm như cửa ngõ để mở quan hệ với Trung Quốc và thu mua thương phẩm Trung Hoa. Sau đó Xiêm trở thành nguồn cung cấp lương thực (chủ yếu là gạo) cho Batavia và các thương phẩm xuất khẩu sang Nhật, Formosa, Malacca, Ấn Độ, châu Âu. Mặc dù vậy, vẫn có thể nhận thấy rằng kim ngạch của VOC trong buôn bán với Đàng Ngoài thế kỷ XVII đứng ở mức tương đối cao so với Xiêm, đặc biệt là với Lào và Campuchia (Về buôn bán của VOC tại Lào và Campuchia, có thể tham khảo từ Buch, "La Compagnie" (1937), pp. 195-237.

(63). Theo những thông tin trích lược được từ tư liệu VOC, trong nhiều năm số lượng vốn đầu tư vào buôn bán với Đàng Ngoài của Hoa thương thậm

chí vượt qua số vốn đầu tư của người Hà Lan. Ví dụ, năm 1664 Hoa thương mang đến Đàng Ngoài 200.000 lạng bạc (xấp xỉ 570.000 guilders) để thu mua tơ lụa cho thị trường Nhật Bản, trong khi người Hà Lan chỉ được cung cấp 347.989 guilders cho mùa buôn bán năm đó. VOC 1252, H. Verdonk to Batavia, 23 Feb. 1665, fos. 209-248; Buch, "La Compagnie" (1937), pp. 161-162.

(64). Iwao Seiichi ước tính rằng mỗi thuyền Châu Ấn Nhật ra buôn bán ở Đông Nam Á mang theo trung bình 50.000 lạng bạc (hoặc 155.000 guilders). Nếu ta chấp nhận con số ước lượng trên của Iwao, khoảng 2.000.000 lạng bạc (hoặc khoảng 6.200.000 guilders) đã được thuyền Châu Ấn Nhật đưa đến Đàng Ngoài từ năm 1604 đến năm 1635. Seiichi Iwao, *Shuin-sen Boeki-Shi no Kenkyu* [Nghiên cứu hoạt động mậu dịch Châu Ấn thuyền] (Tokyo: Kobundo, 1958), pp. 49, 269.

(65). *Dagh-register Batavia 1636*, 69-74. Xin xem thêm từ Hoàng Anh Tuấn, "Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 3/2006, tr. 10-20.

(66). Xin xem những thảo luận về vấn đề đồng thể của sản phẩm Đàng Ngoài trên thị trường quốc tế từ: Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel", pp. 152-177; Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chapter 6); Ho Chumei, "The Ceramic Trade in Asia, 1602-1682", in A. J. H. Latham and Heita Kawakatsu (eds.), *Japanese Industrialization and the Asian Economy* (London and New York: Routledge, 1994), pp. 35-70; Bennet Bronson, "Export Porcelain in Economic Perspective: The Asian Ceramic Trade in the 17th Century", in Ho Chumei (ed.), *Ancient Ceramic Kiln Technology in Asia* (Hong Kong: University of Hong Kong, 1990), pp. 126-150; Hoàng Anh Tuấn, "Gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Đông Nam Á thế kỷ XVII: Tư liệu và nhận thức", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 11/2007, tr. 26-39.

(67). William Dampier, *Voyages and Discoveries* (London: The Argonaut Press, 1931), p. 49.

(68). Earl J. Hamilton, *American Treasure and the Price Revolution in Spain* (Cambridge, Mass., 1934). Xem thêm các tham luận chuyên đề về vấn đề kim loại tiền tệ trên phạm vi toàn cầu vào trung đại mặt kỳ-cận đại sơ kỳ trong J. F. Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983).

(69). Xin xem những luận điểm thú vị về các dòng chảy của kim loại tiền tệ vào châu Á trong: Frank, *Reorient: Global Economy in the Asian Age*, pp. 131-164.

(70). Xem luận điểm và khái quát hóa về Thăng Long cũng như Đàng Ngoài nói chung trong bối cảnh hải thương khu vực thế kỷ XVI từ: Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680* (Vol. II: *Expansion and Crisis*) (New Haven: Yale University Press, 1993), pp. 62, 63, 71 và các trang tiếp theo.

(71). Femme Gaastra, *De Geschiedenis van de VOC* (Walburg Pers, 2002).

(72). Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*, pp. 219-220.

(73). Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396.

NGHỀ TẦM TƠ NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP...

(Tiếp theo trang 27)

Một khi xuất khẩu được tơ sống, triển vọng ngành tầm tơ Nam Kỳ sẽ rất lớn. Theo một thông báo chính thức của Bộ Thương mại Pháp, trong năm 1910 việc nhập khẩu tơ sống và các phế phẩm của tơ tầm vào nước Pháp sẽ tăng lên 340 triệu francs.

Về những bước cải tiến tiếp theo, Phái đoàn cho rằng: các dụng cụ ương tơ dệt lụa đang được Nha Canh nông-Thương mại Bắc

Kỳ ưa chuộng chủ yếu là phục vụ sản xuất của các gia đình. Thời gian tới, phải tìm cách chế tạo những cỗ máy lắp đặt theo hệ thống cơ khí của Pháp, nhưng phải rẻ tiền hơn và thích nghi với các phương pháp bản xứ, để có thể cung cấp những sản phẩm tốt hơn về chất lượng cũng như giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, những bể ương và khung cửi của các gia đình vẫn sẽ còn tồn tại phổ biến.